

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **4080**/BKHDĐT-TCTK

Hà Nội, ngày **29** tháng 5 năm 2024

V/v xin ý kiến dự thảo Quyết định
ban hành Bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá về
nông nghiệp, nông dân và nông thôn

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 27/2/2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân và nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá về nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính đề nghị quý Cơ quan cho ý kiến về dự thảo Quyết định nêu trên. Dự thảo văn bản đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Tổng cục Thống kê tại địa chỉ: <https://www.gso.gov.vn> trong mục “Văn bản”, gồm:

(1) Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá về nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

(2) Phụ lục 1. Danh mục Bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá về nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

(3) Phụ lục 2. Nội dung chỉ tiêu giám sát, đánh giá về nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

Ý kiến góp ý bằng văn bản của quý Cơ quan xin gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê), số 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội và theo địa chỉ thư điện tử: phuongphapchedo@gso.gov.vn **trước ngày 25/6/2024**.

Thông tin chi tiết liên hệ chị Nguyễn Thị Thúy Mai, Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, điện thoại: 024 7304 6666 (máy lẻ 8020); di động 0983 262 034.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của quý Cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, TCTK. **M3**

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Quốc Phương

Số: /2024/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá về
nông nghiệp, nông dân và nông thôn**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá về nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá về nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá về nông nghiệp, nông dân và nông thôn gồm:

1. Danh mục chỉ tiêu thống kê giám sát, đánh giá về nông nghiệp, nông dân và nông thôn gồm 74 chỉ tiêu quy định tại Phụ lục 1.

2. Nội dung chỉ tiêu thống kê giám sát, đánh giá về nông nghiệp, nông dân và nông thôn gồm khái niệm, phương pháp tính; phân tổ chủ yếu; kỳ công bố; nguồn số liệu và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp quy định tại Phụ lục 2.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)

a) Thu thập, tổng hợp thông tin thống kê và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tình hình thực hiện các chỉ tiêu được phân công phụ trách.

b) Hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá về nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Thu thập, tổng hợp thông tin thống kê đối với các chỉ tiêu được phân công phụ trách;

b) Theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình và báo cáo Chính phủ việc thực hiện Quyết định này.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan có liên quan thu thập, tổng hợp thông tin thống kê và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tình hình thực hiện các chỉ tiêu được phân công phụ trách.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2024.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCTK (3b).

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

PHỤ LỤC 1
DỰ THẢO DANH MỤC BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ
VỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN VÀ NÔNG THÔN

Số thứ tự	Mã số	Mã CTTKQG	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. Nông nghiệp			
1		0101	Diện tích đất nông nghiệp và Tỷ lệ đất nông nghiệp so với diện tích đất tự nhiên
2		0202	Số lao động có việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và Tỷ trọng lao động có việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản so với tổng lao động có việc làm trong nền kinh tế
3			Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
4		0503	Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
5		0208	Năng suất lao động ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
6			Vốn ngân sách Nhà nước đầu tư cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn
7			Vốn đầu tư thực hiện ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
8			Số lượng doanh nghiệp, cơ sở chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
9			Số lượng doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
10			Số lượng hợp tác xã nông nghiệp
11			Doanh thu bình quân trong năm của hợp tác xã nông nghiệp
12			Số lượng trang trại
13			Giá trị sản phẩm bình quân năm của trang trại
14			Số lượng tổ hợp tác nông nghiệp

Số thứ tự	Mã số	Mã CTTKQG	Nhóm, tên chỉ tiêu
15			Doanh thu bình quân trong năm của tổ hợp tác nông nghiệp
16			Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết
17		0303	Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
18		0803	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu
19		0804	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu
20		0806	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
21		0807	Diện tích rừng trồng mới tập trung
22			Diện tích rừng có chứng chỉ quản lý bền vững
23		2102	Tỷ lệ che phủ rừng
24			Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển so với diện tích tự nhiên vùng ven biển quốc gia
25		0808	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ
26		0811	Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ
27		0810	Sản lượng thủy sản
28		0814	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững
29			Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương
30			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa
31			Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) và tương đương
32			Diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương

Số thứ tự	Mã số	Mã CTTKQG	Nhóm, tên chỉ tiêu
33			Tỷ lệ diện tích gieo trồng hoặc sản phẩm nông nghiệp được cơ giới hóa
34			Số lượng sản phẩm OCOP được công nhận 3 sao trở lên
35		2105	Diện tích đất bị thoái hóa
36			Diện tích đất bị ô nhiễm
37			Lượng phân bón hóa học bình quân sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt
38			Lượng thuốc bảo vệ thực vật hóa học bình quân được sử dụng trên một hecta (1 ha) đất trồng trọt
39			Tổng lượng phát thải khí nhà kính lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp
40			Tổng lượng phát thải khí metan trong trồng trọt và chăn nuôi
02. Nông dân			
41		0102	Dân số nông thôn
42		0107	Tỷ lệ tăng dân số ở nông thôn
43		0109	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh ở nông thôn
44		0201	Lực lượng lao động nông thôn
45		0203	Tỷ lệ lao động nông thôn đã qua đào tạo
46		0204	Tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn
47		0205	Tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn
48			Số lao động nông thôn được đào tạo nghề trong năm
03. Nông thôn			
49			Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp ở nông thôn

Số thứ tự	Mã số	Mã CTTKQG	Nhóm, tên chỉ tiêu
50			Tốc độ tăng giá trị tăng thêm các ngành dịch vụ ở nông thôn
51			Số làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận
52			Số lao động thường xuyên làm việc trong làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận
53			Tỷ lệ đường giao thông xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa
54			Tỷ lệ đường giao thông thôn, ấp, bản và đường liên thôn ấp, bản ít nhất được cứng hóa
55			Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động
56			Chiều dài kênh, mương hiện có và Tỷ lệ được kiên cố
57			Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) ở nông thôn có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia
58			Tỷ lệ xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa thể thao của toàn xã
59			Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính, dịch vụ viễn thông, internet
60			Số xã có chương trình khuyến công
61			Số xã có sản phẩm OCOP
62		1802	Tỷ lệ nghèo đa chiều ở nông thôn
63		1804	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng ở nông thôn
64			Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố ở nông thôn
65		1807	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn

Số thứ tự	Mã số	Mã CTTKQG	Nhóm, tên chỉ tiêu
66		1809	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng hố xí hợp vệ sinh
67		1503	Tỷ lệ học sinh đi học chung phổ thông ở nông thôn
68			Tỷ lệ người dân nông thôn tham gia bảo hiểm y tế/ bảo hiểm xã hội
69			Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế
70		1607	Tỷ lệ trẻ em nông thôn dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng
71			Số lượng đơn vị cấp huyện và tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn /hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới
72			Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/ nông thôn mới kiểu mẫu
73		2107	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom, xử lý
74			Tỷ lệ làng nghề, khu chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản tập trung có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, rác thải tập trung

PHỤ LỤC 2

DỰ THẢO NỘI DUNG BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ VỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN VÀ NÔNG THÔN

01. Nông nghiệp

Chỉ tiêu 1. Diện tích đất nông nghiệp và Tỷ lệ đất nông nghiệp so với diện tích đất tự nhiên

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Diện tích đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp là diện tích đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và bảo vệ, phát triển rừng. Gồm các loại đất:

- Đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác;
- Đất trồng cây lâu năm;
- Đất rừng sản xuất;
- Đất rừng phòng hộ;
- Đất rừng đặc dụng;
- Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt;
- Đất làm muối là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối;
- Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

1.2. Tỷ lệ đất nông nghiệp so với diện tích đất tự nhiên

Tỷ lệ đất nông nghiệp so với diện tích đất tự nhiên là tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp so với tổng diện tích đất tự nhiên của đơn vị hành chính.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chỉ tiêu 2. Số lao động có việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và Tỷ trọng lao động có việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản so với tổng lao động có việc làm trong nền kinh tế

1. Số lao động có việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động có việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động có việc làm không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự làm việc trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

1.2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

1.3. Kỳ công bố: Năm.

1.4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

1.5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

2. Tỷ trọng lao động có việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản so với tổng lao động có việc làm trong nền kinh tế

2.1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng lao động có việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản so với tổng lao động có việc làm trong nền kinh tế (%) là tỷ lệ phần trăm số lao động có việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản so với tổng số lao động có việc làm trong nền kinh tế

$$\text{Tỷ trọng lao động có việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản so với tổng lao động có việc làm trong nền kinh tế (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản}}{\text{Tổng số lao động có việc làm trong nền kinh tế}} \times 100$$

2.2. Kỳ công bố: Năm.

2.3. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

2.4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 3. Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (%) là tỷ lệ phần trăm tăng lên của giá trị xuất khẩu nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của kỳ này so với giá trị xuất khẩu nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của cùng kỳ năm trước.

$$\text{Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (\%)} = \frac{\text{Giá trị xuất khẩu nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản năm } t}{\text{Giá trị xuất khẩu nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản năm } (t-1)} \times 100 - 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Nhóm mặt hàng chủ yếu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành tài chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

Chỉ tiêu 4. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tính tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (GDPnn) là tỷ lệ phần trăm tăng lên của giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của kỳ này so với giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của cùng kỳ năm trước.

Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được tính theo giá so sánh theo công thức sau:

$$\text{Tốc độ tăng VAnn} \begin{matrix} \text{(\%)} \end{matrix} = \frac{VAnnn_1}{VAnnn_0} \times 100 - 100$$

Trong đó:

$VAnnn_1$: VA theo giá so sánh của năm báo cáo;

$VAnnn_0$: VA theo giá so sánh của năm trước năm báo cáo.

b) Tính tốc độ tăng VAnn bình quân theo thời kỳ (nhiều năm)

Công thức tính:

$$G_Y (\%) = \left(\sqrt[n]{\frac{VAnnn_n}{VAnnn_0}} - 1 \right) \times 100$$

Trong đó:

G_Y : Tốc độ tăng VAnn bình quân năm theo thời kỳ; từ năm sau năm gốc so sánh đến năm thứ n;

$VAnnn_n$: VAnn theo giá so sánh năm cuối (năm thứ n) của thời kỳ nghiên cứu;

$VAnnn_0$: VAnn theo giá so sánh năm gốc so sánh của thời kỳ nghiên cứu;

n: Số năm tính từ năm sau năm gốc so sánh cho đến năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;

- Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian;
- Điều tra đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi;
- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 5. Năng suất lao động ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Năng suất lao động ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản phản ánh hiệu suất làm việc của lao động ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, thường đo bằng tổng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tính bình quân một lao động đang làm việc ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản} = \frac{\text{Tổng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản}}{\text{Tổng số lao động làm việc bình quân ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra lao động và việc làm;
- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 6. Vốn ngân sách Nhà nước đầu tư cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn ngân sách Nhà nước đầu tư cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn là toàn bộ các khoản chi từ ngân sách trung ương và ngân sách địa phương cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

Vốn ngân sách Nhà nước đầu tư cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn bao gồm các khoản: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên...

- Các lĩnh vực chi ngân sách của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn bao gồm:

- + Nông nghiệp: Trồng trọt, bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y;
- + Lâm nghiệp;
- + Thủy lợi: Đập, hồ chứa nước, cống, trạm bơm, hệ thống dẫn, chuyển nước, kè, bờ bao thủy lợi, nước sạch nông thôn;
- + Phòng, chống thiên tai: Công trình đê điều, chống sạt lở, chống úng, chống hạn, xâm nhập mặn, khắc phục hậu quả thiên tai;
- + Thủy sản;
- + Bố trí sắp xếp dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng;
- + Khuyến nông;
- + Khoa học và công nghệ;
- + Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;
- + Đầu tư khác cho ngành nông nghiệp: Diêm nghiệp, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực: Nông nghiệp; lâm nghiệp; thủy lợi; phòng, chống thiên tai; thủy sản; bố trí sắp xếp dân cư; khuyến nông; khoa học và công nghệ; hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn; đầu tư khác.

- Nhiệm vụ chi: Đầu tư phát triển; thường xuyên.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chỉ tiêu 7. Vốn đầu tư thực hiện ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư thực hiện ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất cho ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Nội hàm của vốn đầu tư thực hiện ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản gồm các nội dung sau:

a) Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định là chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để tạo mới, mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định cho ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

b) Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động là chi phí duy trì và phát triển sản xuất gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản chênh lệch tồn kho của vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

c) Vốn đầu tư thực hiện khác gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển cho ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Trên phạm vi quốc gia, vốn đầu tư thực hiện ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản không gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức,... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động của toàn bộ nền kinh tế trong phạm vi cả nước, như: Chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Vốn đầu tư thực hiện ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được phân tổ theo nguồn vốn đầu tư; khoản mục đầu tư; loại hình kinh tế; ngành kinh tế; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được đầu tư và vùng kinh tế - xã hội.

- Chia theo nguồn vốn đầu tư:

+ Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước gồm vốn đầu tư từ ngân sách trung ương và vốn đầu tư từ ngân sách địa phương.

Ngoài Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước còn bao gồm vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật (Luật Đầu tư công).

+ Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ là nguồn vốn đầu tư được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với các nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên quốc gia.

Vốn ODA gồm ODA viện trợ không hoàn lại và ODA vốn vay.

Vốn vay ưu đãi là hình thức cung cấp vốn vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của ODA vốn vay.

+ Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là vốn đầu tư cho những dự án đầu tư mà chủ đầu tư có thể vay vốn hưởng lãi suất ưu đãi để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn của nhà nước, các vùng khó khăn nhà nước khuyến khích đầu tư bảo đảm có hiệu quả kinh tế - xã hội, có khả năng hoàn trả vốn vay.

Các dự án đầu tư được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là các dự án thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định hiện hành quy định về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước.

+ Vốn vay gồm vay ngân hàng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác. Đây là khoản tiền mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã nêu ở trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức, cá nhân khác để đầu tư sản xuất kinh doanh.

+ Vốn tự có là nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư được hình thành từ lợi nhuận, trích ra để đầu tư; từ tiền thanh lý tài sản, từ khấu hao tài sản cố định, từ các quỹ, huy động cổ phần, góp vốn liên doanh của các bên đối tác liên doanh,...

+ Vốn khác là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, là nguồn vốn huy động ngoài các nguồn vốn trên.

- Chia theo khoản mục đầu tư:

Vốn đầu tư được chia thành: Đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có; đầu tư khác. Trong đó, vốn đầu tư xây dựng cơ bản là bộ phận chiếm tỷ trọng lớn nhất.

- Chia theo loại hình kinh tế, vốn đầu tư chia thành 3 loại hình kinh tế:

+ Vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước;

+ Vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước;

+ Vốn đầu tư của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Chia theo ngành kinh tế: Vốn đầu tư được chia theo các ngành kinh tế trong hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC).

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn vốn đầu tư;

- Khoản mục đầu tư;

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra vốn đầu tư thực hiện;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 8. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng doanh nghiệp, cơ sở chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là số doanh nghiệp, cơ sở có hoạt động sơ chế và chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản được hạch toán độc lập thuộc các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã... có đăng ký hoạt động kinh doanh theo quy định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm sản, thủy sản;
- Sản phẩm, nhóm sản phẩm;
- Quy mô, công suất;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 9. Số lượng doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Công nghệ cao năm 2008, cụ thể:

- Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển quy định tại Điều 5 của Luật Công nghệ cao năm 2008 để sản xuất sản phẩm nông nghiệp;

- Tạo ra sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, năng suất, giá trị và hiệu quả cao, doanh thu từ sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của doanh nghiệp đạt ít nhất 60% trong tổng số doanh thu thuần hàng năm;

- Có hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ để sản xuất sản phẩm nông nghiệp, tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện tại Việt Nam trên tổng doanh thu thuần hàng năm đạt ít nhất 0,5%; số lao động có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển trên tổng số lao động của doanh nghiệp đạt ít nhất 2,5%;

- Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc tế.

Doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Thống kê số lượng doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm sản, thủy sản;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chỉ tiêu 10. Số lượng hợp tác xã nông nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hợp tác xã (sau đây viết gọn là HTX) là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 05 thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung về kinh tế, văn hóa, xã hội của thành viên, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ.

Hợp tác xã nông nghiệp là HTX hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp, gồm:

- *Hợp tác xã trồng trọt* là HTX có hoạt động sản xuất trồng trọt (trồng cây hằng năm, cây lâu năm; nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp) và dịch vụ trồng trọt có liên quan; dịch vụ sau thu hoạch; xử lý hạt giống để nhân giống.

- *Hợp tác xã chăn nuôi* là HTX có hoạt động sản xuất chăn nuôi (trâu, bò, ngựa, lợn, gà, dê, cừu, lợn, gia cầm và chăn nuôi khác); dịch vụ chăn nuôi có liên quan; sản xuất, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan.

- *Hợp tác xã lâm nghiệp* là HTX có hoạt động sản xuất lâm nghiệp (trồng và chăm sóc rừng; khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác) và dịch vụ lâm nghiệp có liên quan.

- *Hợp tác xã thủy sản* là HTX có hoạt động nuôi trồng thủy sản (nuôi trồng thủy sản biển, nội địa; sản xuất giống thủy sản); khai thác thủy sản (khai thác thủy sản biển và nội địa, bao gồm cả bảo quản thủy sản ngay trên tàu đánh cá).

- *Hợp tác xã diêm nghiệp* là HTX có hoạt động khai thác muối (khai thác muối mỏ, đập vụn muối và sàng muối; sản xuất muối từ nước biển, nước mặn ở hồ hoặc nước mặn tự nhiên khác; nghiền, tẩy rửa, và tinh chế muối phục vụ cho sản xuất) và dịch vụ có liên quan đến phục vụ khai thác muối.

- *Hợp tác xã nước sạch nông thôn* là HTX có hoạt động khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch (khai thác nước từ sông, hồ, ao; thu nước mưa; thanh lọc nước để cung cấp; khử muối của nước biển để sản xuất nước như là sản phẩm chính; phân phối nước thông qua đường ống, bằng xe hoặc các phương tiện khác) cho nhu cầu sinh hoạt trên địa bàn nông thôn.

- *Hợp tác xã nông nghiệp tổng hợp* là HTX có hoạt động từ hai lĩnh vực của hợp tác xã được phân loại bao gồm các lĩnh vực: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp, nước sạch nông thôn.

Hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả là HTX nông nghiệp được đánh giá xếp loại tốt và khá theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

Hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là HTX nông nghiệp được xác định ứng dụng công nghệ cao theo các tiêu chí xác định tại Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp.

Số lượng HTX nông nghiệp trên địa bàn được tính bằng cách cộng dồn tại thời điểm báo cáo.

Số lượng HTX nông nghiệp cả nước được tính bằng tổng số HTX nông nghiệp trên địa bàn của tất cả tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên phạm vi cả nước.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực hoạt động: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp, nước sạch nông thôn, nông nghiệp tổng hợp;

- Tình hình hoạt động: Thành lập mới; giảm trong năm; hoạt động hiệu quả; ứng dụng công nghệ cao; liên kết tiêu thụ nông sản;

- Có phụ nữ tham gia ban giám đốc;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Điều tra thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 11. Doanh thu bình quân trong năm của hợp tác xã nông nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu của hợp tác xã nông nghiệp là toàn bộ số tiền hợp tác xã nông nghiệp thu được trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm), phát sinh từ các hoạt động sản xuất, tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã nông nghiệp.

Doanh thu của hợp tác xã nông nghiệp bao gồm doanh thu của tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ do hợp tác xã nông nghiệp thực hiện.

$$\text{Doanh thu bình quân trong năm của hợp tác xã nông nghiệp} = \frac{\text{Tổng doanh thu trong năm của các hợp tác xã nông nghiệp}}{\text{Tổng số hợp tác xã nông nghiệp}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực hoạt động: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp, nước sạch nông thôn, nông nghiệp tổng hợp;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 12. Số lượng trang trại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trang trại là một đơn vị sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp đáp ứng các tiêu chí kinh tế trang trại quy định, cụ thể như sau:

(1) Đối với trang trại chuyên ngành:

a) Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

b) Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

c) Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

d) Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

đ) Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

(2) Đối với trang trại tổng hợp: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Trang trại được phân làm 2 loại: Trang trại chuyên ngành và trang trại tổng hợp.

- Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất (như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp) và tỷ trọng giá trị sản xuất

của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản xuất của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

- + Trang trại trồng trọt;
- + Trang trại chăn nuôi;
- + Trang trại lâm nghiệp;
- + Trang trại nuôi trồng thủy sản;
- + Trang trại sản xuất muối.

- Trang trại tổng hợp là trang trại trong đó không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản xuất chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản xuất của trang trại trong năm.

Số lượng trang trại trên địa bàn được tính bằng cách cộng dồn tại thời điểm báo cáo.

Số lượng trang trại cả nước được tính bằng tổng số trang trại trên địa bàn của tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên phạm vi cả nước.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực hoạt động: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp (sản xuất muối) và tổng hợp;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Điều tra thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 13. Giá trị sản phẩm bình quân năm của một trang trại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị sản phẩm của trang trại được hiểu toàn bộ giá trị tính bằng tiền VNĐ của các sản phẩm mà trang trại làm ra trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

Giá trị sản phẩm trong năm của trang trại là giá trị sản xuất của ít nhất 1 năm trang trại đạt được trong 3 năm gần nhất với năm kê khai; được tính bằng tổng giá trị sản phẩm các kỳ thu hoạch hoặc khai thác trong năm. Đối với trang trại mới thành lập chưa có sản phẩm thu hoạch, giá trị sản phẩm được ước tính căn cứ vào phương án sản xuất, tình hình triển khai thực tế của trang trại.

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm bình quân năm của một trang trại} = \frac{\text{Tổng giá trị sản phẩm trong năm của toàn bộ trang trại}}{\text{Tổng số trang trại}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực hoạt động: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp (sản xuất muối) và tổng hợp;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 14. Số lượng tổ hợp tác nông nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ hợp tác là tổ chức không có tư cách pháp nhân, được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác do ít nhất 02 thành viên tự nguyện thành lập, cùng góp vốn, góp sức lao động để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm.

Tổ hợp tác nông nghiệp là tổ hợp tác hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 15. Doanh thu bình quân trong năm của tổ hợp tác nông nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu của tổ hợp tác nông nghiệp là toàn bộ số tiền tổ hợp tác nông nghiệp thu được trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm), phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp của tổ hợp tác nông nghiệp.

Công thức tính:

$$\text{Doanh thu bình quân trong năm của tổ hợp tác nông nghiệp} = \frac{\text{Tổng doanh thu trong năm của các tổ hợp tác nông nghiệp}}{\text{Tổng số tổ hợp tác nông nghiệp}}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 16. Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hợp tác và liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp là việc thỏa thuận, tự nguyện cùng đầu tư, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của nông dân, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, doanh nghiệp và các tổ chức, các nhân khác có liên kết (gọi chung là các bên tham gia liên kết) để nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

Hợp tác và liên kết trong phạm vi chỉ tiêu này là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (gọi chung là liên kết chuỗi giá trị).

Các hình thức liên kết cụ thể:

- Liên kết từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
- Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
- Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
- Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
- Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
- Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
- Liên kết sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết là tỷ lệ phần trăm giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết so với tổng giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được sản xuất trong cùng một thời kỳ.

$$\text{Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết (\%)} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết}}{\text{Tổng giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được sản xuất trong cùng một thời kỳ}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chỉ tiêu 17. Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là những hộ có lao động là lao động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Hộ kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ là lao động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Các thành viên của hộ tự tổ chức sản xuất, tự quyết định mọi vấn đề về sản xuất của hộ.

Hộ kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản gồm những hộ tiến hành các hoạt động:

- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan:
 - + Trồng cây hằng năm;
 - + Trồng cây lâu năm;
 - + Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
 - + Chăn nuôi;
 - + Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
 - + Dịch vụ nông nghiệp, gồm: Dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch; xử lý hạt giống để nhân giống;
 - + Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan.
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan:

- + Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- + Khai thác gỗ;
- + Khai thác, thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ;
- + Dịch vụ lâm nghiệp.

- Khai thác, nuôi trồng thủy sản:

- + Khai thác thủy sản, gồm: Khai thác thủy sản biển; khai thác thủy sản nội địa;
- + Nuôi trồng thủy sản, gồm: Nuôi trồng thủy sản biển, nuôi trồng thủy sản nội địa.

b) Số lao động trong các hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên của các hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô;
- Ngành kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

Riêng lao động phân tổ thêm:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi (kỳ công bố 10 năm).

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 18. Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Năng suất cây trồng là số lượng sản phẩm chính thu được tính trên một đơn vị diện tích gieo trồng hoặc diện tích thu hoạch của từng loại cây trồng trong năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước.

a) Đối với cây hằng năm: Có hai loại năng suất là năng suất gieo trồng và năng suất thu hoạch.

- Năng suất gieo trồng là năng suất tính trên toàn bộ diện tích gieo trồng (gồm cả diện tích mất trắng, diện tích gieo trồng nhưng không thu hoạch).

Công thức tính:

$$\text{Năng suất gieo trồng (năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng (năm)}}$$

- Năng suất thu hoạch là năng suất tính trên diện tích thu hoạch (không gồm diện tích mất trắng, diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch).

Công thức tính:

$$\text{Năng suất thu hoạch (năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích thu hoạch (năm)}}$$

b) Đối với cây lâu năm: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất thu hoạch (năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 19. Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng cây trồng là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước, thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong kỳ, gồm:

- Sản lượng thu hoạch các loại cây hằng năm (thóc, ngô, khoai lang, sắn, rau, đậu, đỗ tương, mía, thuốc lá, lạc, cói,...), thu được theo vụ sản xuất.

- Sản lượng thu hoạch các loại cây lâu năm (chè búp, cà phê, cao su, hồ tiêu, cam, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, dừa,...) thu được trong kỳ. Sản lượng cây lâu năm gồm sản lượng của diện tích trồng tập trung, sản lượng cây trồng phân tán đã cho sản phẩm ổn định và sản lượng cây lâu năm trồng tập trung cho thu bói.

Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm quy định cho từng loại sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; các loại như: Khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, cam tính theo quả tươi,...

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 20. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi là sản lượng sản phẩm chính của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định (quý, 6 tháng, năm), gồm:

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng thịt hơi của đàn gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng trong kỳ với mục đích giết thịt; không tính gia súc, gia cầm, vật nuôi khác xuất chuồng để nuôi tiếp và những con còi cọc, những con bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt;

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa tươi, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu,...

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại sản phẩm chủ yếu;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra chăn nuôi.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chỉ tiêu 21. Diện tích rừng trồng mới tập trung

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp trồng trên đất quy hoạch lâm nghiệp và trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp, trong thời gian từ 1/1 đến 31/12 năm báo cáo, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và có quy mô diện tích từ 0,3 héc ta trở lên, nếu là dải cây phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 3 hàng cây trở lên. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn cũng chỉ tính một lần diện tích rừng trồng mới tại thời điểm quan sát cuối năm; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

Diện tích rừng trồng mới tập trung gồm diện tích rừng trồng mới tập trung của các loại hình kinh tế thực hiện trong kỳ.

Căn cứ vào mục đích sử dụng, diện tích rừng trồng mới tập trung được chia thành các loại: Diện tích rừng sản xuất trồng mới; diện tích rừng phòng hộ trồng mới; diện tích rừng đặc dụng trồng mới.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại rừng (phân theo mục đích sử dụng: Rừng sản xuất; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ);
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra lâm nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 22. Diện tích rừng có chứng chỉ quản lý bền vững

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chứng chỉ quản lý rừng bền vững là văn bản công nhận một diện tích rừng nhất định đáp ứng các tiêu chí về quản lý rừng bền vững.

Diện tích rừng có chứng chỉ quản lý bền vững là tổng diện tích rừng có chứng chỉ quản lý bền vững được cơ quan có thẩm quyền công nhận theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chỉ tiêu 23. Tỷ lệ che phủ rừng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ che phủ rừng là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích rừng hiện có so với tổng diện tích đất tự nhiên trên một phạm vi địa lý nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ che phủ rừng (\%)} = \frac{\text{Diện tích rừng hiện có}}{\text{Tổng diện tích đất tự nhiên}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn gốc hình thành: Rừng tự nhiên và rừng trồng;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra, kiểm kê rừng;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chỉ tiêu 24. Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển so với diện tích tự nhiên vùng ven biển quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khu bảo tồn biển, ven biển là loại hình khu bảo tồn thiên nhiên, được xác lập ranh giới trên biển, đảo, quần đảo, ven biển để bảo vệ đa dạng sinh học biển (khoản 6 Điều 3 Luật Thủy sản năm 2017). Khu bảo tồn biển, ven biển bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan. Việc phân cấp khu bảo tồn biển thực hiện theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học. Diện tích các khu bảo tồn biển là diện tích của phần biển, đảo, quần đảo, ven biển của các khu bảo tồn biển để bảo vệ đa dạng sinh học biển.

Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển so với diện tích tự nhiên vùng ven biển quốc gia.

$$\text{Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển (\%)} = \frac{\text{Diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển}}{\text{Diện tích tự nhiên vùng ven biển quốc gia}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: 5 năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chỉ tiêu 25. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Sản lượng gỗ là sản lượng sản phẩm chính của các loại cây lâm nghiệp thân gỗ được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán (kể cả trên đất quy hoạch lâm nghiệp và đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp), được sử dụng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ; sản xuất đồ mộc; dùng để đun nấu, sưởi ấm.

Hình thái sản phẩm:

+ Gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán.

+ Củi là sản phẩm từ gỗ khai thác được sử dụng làm chất đốt, đun nấu, sưởi ấm trong sản xuất, đời sống, không phân biệt theo kích thước.

Sản lượng gỗ không bao gồm gỗ từ cây nông nghiệp (gỗ cao su, cành, thân của cây ăn quả...).

- Lâm sản ngoài gỗ là những sản phẩm không phải gỗ được khai thác, thu nhặt từ thực vật và các bộ phận dẫn xuất của chúng có nguồn gốc từ rừng, từ cây lâm nghiệp trồng phân tán và sản phẩm không có nguồn gốc từ rừng nhưng sẵn có trong rừng, gồm:

+ Sản lượng sản phẩm từ nhóm cây lâm nghiệp như: Tre, nứa, luồng, vầu,...

+ Sản lượng các sản phẩm hoang dại từ rừng, các nguyên liệu trong rừng như: Cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt, rau rừng, nấm các loại,... được khai thác, thu nhặt từ rừng.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Sản lượng gỗ phân tổ theo:

- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Sản lượng lâm sản chủ yếu ngoài gỗ phân tổ theo:

- Loại lâm sản chủ yếu;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lâm nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 26. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu (bao gồm cả thuyền) có động cơ chuyên dùng khai thác thủy sản biển, tính cả tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu bao gồm tàu đã đăng ký, đăng kiểm và chưa đăng ký, đăng kiểm.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển được tính tại thời điểm quan sát.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nghề khai thác chính;
- Chiều dài tàu;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra thủy sản.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 27. Sản lượng thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong 01 thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Sản lượng thủy sản bao gồm cá, động vật giáp xác (tôm, cua, ghẹ,...), nhuyễn thể hai mảnh vỏ (ngao, sò, ốc móng tay,...), động vật thân mềm (ốc, sò, hào, sứa,...), rong biển và các loại thủy sản khác (ếch, ba ba, ngọc trai, hải sâm,...)

Sản lượng thủy sản không bao gồm sản lượng hà mã, hải cẩu, tổ yến, rắn.

Sản lượng thủy sản không bao gồm số lượng con giống, số lượng cá cảnh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế (khai thác/nuôi trồng);
- Sản phẩm chủ yếu;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thủy sản.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 28. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững so với tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững (\%)} = \frac{\text{Diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững}}{\text{Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp}} \times 100$$

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hằng năm và đất trồng cây lâu năm. Đất trồng cây hằng năm bao gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hằng năm khác.

Chỉ tiêu này được tính dựa trên kết quả điều tra mẫu thông qua 11 chỉ tiêu thành phần tương ứng với 11 chủ đề thuộc 3 khía cạnh kinh tế, xã hội, môi trường.

Khía cạnh	Chủ đề	Chỉ tiêu thành phần
Kinh tế	Năng suất đất	Giá trị sản phẩm trên một hecta
	Lợi nhuận	Thu nhập ròng
	Khả năng thích ứng và phục hồi	Cơ chế giảm thiểu rủi ro
Môi trường	Sức khỏe của đất	Tỷ lệ thoái hóa đất
	Sử dụng nước	Sự ổn định của nguồn nước tưới
	Rủi ro ô nhiễm phân bón	Sử dụng phân bón
	Rủi ro thuốc bảo vệ thực vật	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

Khía cạnh	Chủ đề	Chỉ tiêu thành phần
	Đa dạng sinh học	Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất nông nghiệp
Xã hội	Việc làm tốt	Tiền công, tiền lương trong nông nghiệp
	An ninh lương thực, thực phẩm	An ninh lương thực, thực phẩm theo thang đo trải nghiệm mất an ninh lương thực (FIES)
	Quyền sử dụng đất	Đảm bảo quyền sử dụng đất

Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp hiệu quả và bền vững được tính cho từng chỉ tiêu thành phần và phân loại theo 03 mức độ: Cao, chấp nhận được và không bền vững, dựa trên phân loại và tổng hợp diện tích theo 03 mức độ từ cấp độ nông trại (là cơ sở có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp trong thời gian tham chiếu, gồm hộ, hợp tác xã, doanh nghiệp,...). Tổng các tỷ lệ theo các mức độ hiệu quả và bền vững cao, chấp nhận được và không bền vững của mỗi chỉ tiêu thành phần bằng 100%.

Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững (SDG 2.4.1) bằng tổng tỷ lệ sản xuất hiệu quả và bền vững ở mức cao và chấp nhận được của chỉ tiêu thành phần mà tổng tỷ lệ sản xuất hiệu quả và bền vững ở mức cao và chấp nhận được của nó thấp nhất trong 11 chỉ tiêu thành phần. Công thức tính:

$$SDG241_{a+d} = \min_{n:1-11} (SI_d + SI_a)_n$$

Trong đó:

$SDG241_{a+d}$: Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững.

SI_d : Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững ở mức cao của chỉ tiêu thành phần thứ n.

SI_a : Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững ở mức chấp nhận được của chỉ tiêu thành phần thứ n.

n: Số chỉ tiêu thành phần.

Tính tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững của mỗi chỉ tiêu thành phần:

Mẫu số ở tất cả các chỉ tiêu thành phần là diện tích đất sản xuất nông nghiệp của các nông trại trong danh sách mẫu.

Tử số của mỗi chỉ tiêu thành phần theo từng mức độ sản xuất hiệu quả và bền vững cao, trung bình, không bền vững lần lượt là tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của các nông trại trong danh sách mẫu được phân loại sản xuất hiệu quả và bền vững theo mức độ cao, chấp nhận được, không bền vững. Mỗi nông trại được phân loại sản xuất hiệu quả và bền vững theo tiêu chí của từng chỉ tiêu thành phần.

Công thức tính:

$$SI_d = \frac{\sum_1^{(d)} A}{\sum_1^m A} \quad ; \quad SI_a = \frac{\sum_1^{(a)} A}{\sum_1^m A} \quad ; \quad SI_u = \frac{\sum_1^{(u)} A}{\sum_1^m A}$$

Trong đó:

SI_d ; SI_a ; SI_u : Lần lượt là tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp hiệu quả và bền vững ở mức cao, chấp nhận được, không bền vững;

m: Số nông trại trong danh sách điều tra mẫu;

d,u,a: Lần lượt là số nông trại được phân loại hiệu quả và bền vững ở mức cao; chấp nhận được, không bền vững ($d+a+u = m$);

A: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của mỗi nông trại.

Bộ tiêu chí phân loại hiệu quả và bền vững dựa trên phương pháp luận của Tổ chức Nông Lương Liên Hợp Quốc (FAO) xây dựng. Cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu thành phần	Tiêu chí sản xuất hiệu quả và bền vững (Tiêu chí phân loại hiệu quả bền vững ở cấp nông trại)
1	Giá trị sản phẩm trên một hecta	Mỗi nông trại sẽ tính giá trị sản phẩm trên 01 hecta đất sản xuất nông nghiệp, tập hợp thành 01 dãy số liệu về giá trị sản phẩm trên một hecta, từ đó tìm ra giá trị tương ứng với phân vị 90 của dãy số liệu đó. Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại: <i>Mức độ cao:</i> Giá trị sản phẩm trên 01 đơn vị diện tích của nông trại $\geq 2/3$ giá trị của phân vị 90; <i>Chấp nhận được:</i> Giá trị sản phẩm trên 01 đơn vị diện tích của nông trại $\geq 1/3$ giá trị của phân vị 90 và $< 2/3$ giá trị của phân vị 90; <i>Không bền vững:</i> Giá trị sản phẩm trên 01 đơn vị diện tích của nông trại $< 1/3$ giá trị của phân vị 90. Thời gian tham chiếu: Năm trước liền kề năm điều tra.
2	Thu nhập ròng	Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại: <i>Mức độ cao:</i> Trong 03 năm liên tiếp, hoạt động sản xuất nông nghiệp của nông trại có lãi ở cả 03 năm; <i>Chấp nhận được:</i> Trong 03 năm liên tiếp, hoạt động sản xuất nông nghiệp của nông trại có lãi 1 hoặc 02 năm; <i>Không bền vững:</i> Trong 03 năm liên tiếp, hoạt động sản xuất nông nghiệp của nông trại không có lãi ở bất kỳ năm nào. Thời gian tham chiếu: 03 năm trước liền kề năm điều tra.
3	Cơ chế giảm thiểu rủi	Chỉ tiêu thành phần này đo lường các cơ chế giảm thiểu rủi ro sau: - Tiếp cận được với tín dụng;

STT	Chỉ tiêu thành phần	Tiêu chí sản xuất hiệu quả và bền vững <i>(Tiêu chí phân loại hiệu quả bền vững ở cấp nông trại)</i>
	ro	- Tiếp cận được với bảo hiểm; - Đa dạng hóa trong sản xuất của trang trại (tỷ trọng của một loại sản phẩm nông nghiệp không lớn hơn 66% trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của nông trại). Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại: <i>Mức độ cao:</i> Nông trại đảm bảo được 2 trong 3 cơ chế; <i>Chấp nhận được:</i> Nông trại đảm bảo được 01 cơ chế; <i>Không bền vững:</i> Nông trại không đảm bảo được cơ chế nào. Thời gian tham chiếu: Năm trước liền kề năm điều tra.
4	Tỷ lệ thoái hóa đất	Chỉ tiêu thành phần này đo lường tỷ lệ đất bị thoái hóa do các vấn đề liên quan đến xói mòn đất, giảm độ phì nhiêu của đất, xâm nhập mặn, hạn hán, ô nhiễm, mất đa dạng sinh học đất,... qua đánh giá của nông trại dựa trên thực tiễn sản xuất. $\text{Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa} = \frac{\text{Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa}}{\text{Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp}} \times 100$ Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại: <i>Mức độ cao:</i> Tỷ lệ thoái hóa đất <10%; <i>Chấp nhận được:</i> Tỷ lệ thoái hóa đất ≥ 10% và < 50%; <i>Không bền vững:</i> Tỷ lệ thoái hóa đất ≥ 50%. Thời gian tham chiếu: 3 năm trước liền kề năm điều tra.
5	Sự ổn định của nguồn nước tưới	Chỉ tiêu thành phần này đánh giá sự ổn định của nguồn nước tưới dưới 03 góc độ: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu; sự sụt giảm của mực nước ngầm, sông, suối; tổ chức phân bổ nguồn nước tưới có hiệu quả hay không thông qua đánh giá của nông trại dựa trên thực tiễn sản xuất. Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại: <i>Mức độ cao:</i> Nguồn nước tưới ổn định qua các năm; <i>Chấp nhận được:</i> Nguồn nước tưới không ổn định qua các năm hoặc không rõ là có ổn định hay không nhưng có tổ chức phân phối nước đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước cho tưới tiêu; <i>Không bền vững:</i> Các trường hợp còn lại.

STT	Chỉ tiêu thành phần	Tiêu chí sản xuất hiệu quả và bền vững <i>(Tiêu chí phân loại hiệu quả bền vững ở cấp nông trại)</i>
		Thời gian tham chiếu: 03 năm trước liền kề năm điều tra.
6	Sử dụng phân bón	Chỉ tiêu thành phần này đánh giá rủi ro về ô nhiễm phân bón thông qua bộ chỉ tiêu về “Biện pháp giảm thiểu tác hại của phân bón đến môi trường” thông qua đánh giá của nông trại dựa trên thực tiễn sản xuất. Phân loại nông trại: <i>Mức độ cao:</i> Nông trại thực hiện ít nhất bốn biện pháp để giảm thiểu rủi ro ô nhiễm môi trường; <i>Chấp nhận được:</i> Nông trại thực hiện 02-03 biện pháp để giảm thiểu rủi ro ô nhiễm môi trường; <i>Không bền vững:</i> Nông trại chỉ thực hiện 01 biện pháp hoặc không thực hiện bất kỳ biện pháp nào để giảm thiểu rủi ro ô nhiễm môi trường. Thời gian tham chiếu: Năm trước liền kề năm điều tra.
7	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	Chỉ tiêu thành phần này đánh giá rủi ro về ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật thông qua bộ chỉ tiêu về “Biện pháp giảm thiểu tác hại của thuốc bảo vệ thực vật liên quan đến sức khỏe” và “Biện pháp giảm thiểu các tác hại của thuốc bảo vệ thực vật liên quan đến môi trường” thông qua đánh giá của nông trại. Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại: <i>Mức độ cao:</i> Nông trại tuân thủ cả 03 biện pháp liên quan đến sức khỏe và ít nhất 04 biện pháp liên quan đến môi trường; <i>Chấp nhận được:</i> Nông trại thực hiện 02 hoặc 03 biện pháp liên quan đến sức khỏe và 02 hoặc 03 biện pháp liên quan đến môi trường; <i>Không bền vững:</i> Nông trại chỉ thực hiện 01 biện pháp hoặc không thực hiện bất kỳ biện pháp nào liên quan đến sức khỏe và chỉ thực hiện 1 biện pháp hoặc không thực hiện bất kỳ biện pháp nào liên quan đến môi trường. Thời gian tham chiếu: Năm trước liền kề năm điều tra.
8	Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học	Chỉ tiêu thành phần này đánh giá mức độ hiệu quả và bền vững về đa dạng sinh học trong sản xuất với 05 tiêu chí: - Để lại ít nhất 10% diện tích cho thảm thực vật tự nhiên hoặc đa dạng. - Nông trại sản xuất các sản phẩm nông nghiệp được chứng nhận hữu cơ, hoặc các sản phẩm của nó đang trải qua quá trình chứng

STT	Chỉ tiêu thành phần	Tiêu chí sản xuất hiệu quả và bền vững <i>(Tiêu chí phân loại hiệu quả bền vững ở cấp nông trại)</i>
	trong sản xuất nông nghiệp	nhận. - Nông trại không sử dụng các chất kháng khuẩn quan trọng về mặt y tế làm chất kích thích tăng trưởng; - Ít nhất hai nhóm sản phẩm chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên; - Thực hành luân canh trên ít nhất 80% diện tích canh tác của nông trại trong thời gian 03 năm (không bao gồm cây trồng lâu năm và đồng cỏ lâu dài) trong thời gian 3 năm. - Sử dụng giống thuần chủng. Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại: <i>Mức độ cao:</i> Đáp ứng từ 03 tiêu chí trở lên; <i>Chấp nhận được:</i> Đáp ứng 02 tiêu chí; <i>Không bền vững:</i> Không đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào.
9	Tiền công, tiền lương trong nông nghiệp	Phân loại nông trại: <i>Mức độ cao:</i> Mức tiền công, tiền lương của lao động cao hơn mức lương tối thiểu của quốc gia hoặc mức lương tối thiểu của ngành nông nghiệp; <i>Bền vững mức độ chấp nhận được:</i> Mức tiền công, tiền lương của lao động bằng mức lương tối thiểu của quốc gia hoặc mức lương tối thiểu của ngành nông nghiệp; <i>Không bền vững:</i> Mức tiền công, tiền lương của lao động thấp hơn mức lương tối thiểu của quốc gia hoặc mức lương tối thiểu của ngành nông nghiệp.
10	Thang đo trải nghiệm mất an ninh lương thực, thực phẩm (FIES)	Chỉ tiêu thành phần này đánh giá mức độ hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại thông qua trải nghiệm mất an ninh lương thực của các thành viên trong nông trại theo thang đo và phân loại FIES. <i>Mức độ cao:</i> Nông trại không rơi vào tình trạng mất an ninh lương thực, thực phẩm hoặc chỉ rơi vào tình trạng mất an ninh dạng nhẹ; <i>Chấp nhận được:</i> Tình trạng mất an ninh lương thực, thực phẩm ở nông trại là vừa phải; <i>Không bền vững:</i> Tình trạng mất an ninh lương thực, thực phẩm của nông trại là nghiêm trọng.
11	Đảm bảo quyền sử dụng	Chỉ tiêu thành phần này đánh giá mức độ hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại thông qua 04 tiêu chí: - Giấy tờ hợp pháp về đất sản xuất nông nghiệp; - Tên của các thành viên của nông trại trên giấy tờ hợp pháp (có

STT	Chỉ tiêu thành phần	Tiêu chí sản xuất hiệu quả và bền vững <i>(Tiêu chí phân loại hiệu quả bền vững ở cấp nông trại)</i>
	đất	quyền hoặc đồng quyền sở hữu hoặc sở hữu quyền sử dụng đất); - Quyền bán; - Quyền thừa kế; Phân loại nông trại: <i>Mức độ cao:</i> Có giấy tờ hợp pháp với tên chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu quyền sử dụng trên đó hoặc có quyền bán bất kỳ mảnh đất sản xuất nông nghiệp nào hoặc có quyền thừa kế bất kỳ mảnh đất sản xuất nông nghiệp nào; <i>Chấp nhận được:</i> Có giấy tờ hợp pháp ngay cả khi thành viên của nông trại không được ghi tên là chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu quyền sử dụng; <i>Không bền vững:</i> Các trường hợp còn lại.

2. Phân tổ chủ yếu

- Chỉ tiêu thành phần;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 29. Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ sở được chứng nhận áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) là cơ sở được tổ chức chứng nhận VietGAP cấp giấy chứng nhận phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) 11892-1:2017 Thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) Phần 1: Trồng trọt.

Diện tích cây trồng được chứng nhận VietGAP là diện tích cây trồng được tổ chức chứng nhận VietGAP chứng nhận phù hợp TCVN 11892-1:2017.

Tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt tương đương VietGAP như: GlobalG.A.P, ASIAGAP, ASEANGAP, Rainforest Allinace, 4C, UTZ, trồng trọt hữu cơ (theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-2:2017) và các GAP khác.

Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương được tính cộng dồn diện tích cây trồng được chứng nhận VietGAP hoặc chứng nhận khác tương đương (đang còn hiệu lực) trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây trồng;
- Loại chứng nhận;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 30. Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa là việc chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hằng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản. Điều kiện chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hằng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Đất trồng lúa là đất có điều kiện phù hợp để trồng lúa, bao gồm đất chuyên trồng lúa nước và đất trồng lúa khác.

Đất chuyên trồng lúa nước là đất trồng được hai vụ lúa nước trở lên trong năm. Đất trồng lúa khác bao gồm đất trồng lúa nương và đất chỉ phù hợp trồng được một vụ lúa nước trong năm.

Cây hằng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 (một) năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.

Cây trồng lâu năm (sau đây gọi tắt là cây lâu năm) là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản là hình thức kết hợp giữa trồng lúa với nuôi trồng thủy sản gồm: Trồng một vụ lúa và một vụ nuôi trồng thủy sản hoặc trồng lúa đồng thời kết hợp với nuôi trồng thủy sản.

Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa được tính bằng tổng diện tích đất chuyển đổi từ đất trồng lúa sang trồng cây hằng năm, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức chuyển đổi: Sang cây hằng năm, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chỉ tiêu 31. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) và tương đương

1. Khái niệm, phương pháp tính

Quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) là những nguyên tắc, trình tự, thủ tục hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất áp dụng trong chăn nuôi (bò sữa, bò thịt, dê, dê sữa, lợn, gà, ong mật, vịt, ngan) nhằm đảm bảo loại động vật được nuôi dưỡng, để đạt được các yêu cầu về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, đảm bảo phúc lợi xã hội, sức khỏe người sản xuất và người tiêu dùng, bảo vệ môi trường và truy nguyên nguồn gốc sản phẩm.

Quy trình thực hành chăn nuôi tốt hoặc các quy trình chăn nuôi khác tương đương như VietGAHP, AseanGAP, GlobalGAP, chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, chăn nuôi hữu cơ (theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-3:2017)...

Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) hoặc chứng nhận khác tương đương được tính toán theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP hoặc quy trình chăn nuôi khác tương đương (\%)} = \frac{\text{Số lượng cơ sở chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP hoặc quy trình chăn nuôi khác tương đương}}{\text{Tổng số cơ sở chăn nuôi}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại vật nuôi;
- Loại chứng nhận;
- Loại hình chăn nuôi;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 32. Diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thực hành nuôi trồng thủy sản tốt tại Việt Nam (VietGAP) là quy phạm thực hành ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản nhằm đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm, giảm thiểu dịch bệnh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường sinh thái, đảm bảo trách nhiệm xã hội và truy nguyên nguồn gốc sản phẩm.

Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương là diện tích mặt nước ngọt, nước lợ và nước mặn được sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản đạt các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt và tương đương.

Tiêu chuẩn thực hành nuôi trồng thủy sản tương đương VietGAP như các tiêu chuẩn ASC (do Hội đồng quản lý nuôi trồng thủy sản được thành lập bởi Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên WWF và Tổ chức Sáng kiến Thương mại Bền vững Hà Lan IDH xây dựng và ban hành); tiêu chuẩn BAP (thực hành nuôi trồng thủy sản tốt nhất do Liên minh Nuôi trồng thủy sản toàn cầu GAA xây dựng và ban hành); tiêu chuẩn nuôi trồng thủy sản hữu cơ...

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại chứng nhận;
- Loài thủy sản;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

Chỉ tiêu 33. Tỷ lệ diện tích gieo trồng hoặc sản phẩm nông nghiệp được cơ giới hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ diện tích gieo trồng hoặc sản phẩm nông nghiệp được cơ giới hóa là tỷ lệ diện tích hoặc khối lượng sản phẩm của các khâu trong sản xuất nông nghiệp được làm bằng máy so với tổng diện tích gieo trồng/khối lượng sản phẩm của một loại cây trồng chính trong vụ hoặc năm.

Qua đó thấy được mức độ sử dụng máy móc, thiết bị được thay thế sức người/vật và trình độ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp ở thời điểm thống kê.

$$\text{Tỷ lệ diện tích gieo trồng hoặc sản phẩm nông nghiệp được cơ giới hóa (\%)} = \frac{\text{Diện tích gieo trồng hoặc khối lượng sản phẩm được làm bằng máy}}{\text{Tổng diện tích hoặc tổng khối lượng sản phẩm phải thực hiện trong các khâu công việc}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

Chỉ tiêu 34. Số lượng sản phẩm OCOP được công nhận 3 sao trở lên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản phẩm OCOP là sản phẩm tham gia Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP);

Sản phẩm đạt Hạng 3 sao là sản phẩm được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận đạt từ 50 đến 69 điểm theo Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm;

Sản phẩm đạt Hạng 4 sao là sản phẩm được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận đạt từ 70 đến 89 điểm theo Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm;

Sản phẩm có tiềm năng đạt Hạng 5 sao là sản phẩm được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm đạt từ 90 đến 100 điểm theo Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm;

Sản phẩm đạt Hạng 5 sao là sản phẩm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công nhận đạt từ 90 đến 100 điểm theo Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm được quy định tại Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2019 về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm và Quyết định số 781/QĐ-TTg, ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Phụ lục Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

Thông kê cộng dồn số lượng sản phẩm OCOP được công nhận đạt phân hạng sản phẩm tham gia Chương trình OCOP từ hạng 3 trở lên trên địa bàn đến kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hạng: 3 sao, 4 sao, 5 sao;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thông kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chỉ tiêu 35. Diện tích đất bị thoái hoá

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đất bị thoái hóa là đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người.

Thoái hoá đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng.

Đất bị thoái hóa gồm các loại hình sau: Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa; đất bị hoang hóa; sạt lở đất; kết von, đá ong hóa; đất bị chai cứng, chặt bí; ô nhiễm đất; xói mòn đất; đất bị ngập úng; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa.

Công thức tính:

$$\text{Tổng diện tích đất bị thoái hóa} = \text{Diện tích đất bị thoái hóa nhẹ} + \text{Diện tích đất bị thoái hóa trung bình} + \text{Diện tích đất bị thoái hóa nặng}$$

Tổng hợp phân hạng mức độ thoái hóa đất (đất bị thoái hoá nặng, thoái hoá trung bình, thoái hoá nhẹ) theo quy định kỹ thuật về điều tra thoái hóa đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình thoái hoá;
- Loại đất (đất sản xuất nông nghiệp/đất lâm nghiệp/đất nuôi trồng thủy sản/đất bằng chưa sử dụng/đất đồi núi chưa sử dụng);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chỉ tiêu 36. Diện tích đất bị ô nhiễm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Ô nhiễm đất là sự gia tăng hàm lượng của một số chất, hợp chất so với tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam cho phép, làm nhiễm bẩn đất.

Các loại hình ô nhiễm đất:

- Đất bị ô nhiễm kim loại nặng là đất có hàm lượng của một trong các kim loại: arsen (As), cadimi (Cd), đồng (Cu), chì (Pb), kẽm (Zn) vượt tiêu chuẩn cho phép.

- Đất bị ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp là đất có hàm lượng của một trong các hóa chất có gốc clo hữu cơ, lân hữu cơ vượt tiêu chuẩn cho phép.

Phân cấp đánh giá mức độ ô nhiễm:

- Không ô nhiễm: Chỉ tiêu được đánh giá có giá trị nhỏ hơn 70% giá trị giới hạn cho phép.

- Cận ô nhiễm: Chỉ tiêu được đánh giá có giá trị từ 70% đến cận 100% giá trị giới hạn cho phép.

- Ô nhiễm: Chỉ tiêu được đánh giá có giá trị bằng hoặc lớn hơn giá trị giới hạn cho phép.

Nội dung, phương pháp điều tra ô nhiễm đất thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình ô nhiễm đất;

- Mức độ ô nhiễm đất;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chỉ tiêu 37. Lượng phân bón hóa học bình quân sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lượng phân bón hoá học bình quân được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt là lượng phân bón hoá học bình quân đã được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt trong thời gian 01 năm.

Phân bón hóa học (còn gọi là phân bón vô cơ) gồm các loại phân bón được sản xuất từ nguyên liệu chính là các chất vô cơ hoặc hữu cơ tổng hợp, được xử lý qua quá trình hóa học hoặc chế biến khoáng sản và tùy theo thành phần, hàm lượng hoặc chức năng của chỉ tiêu chất lượng chính đối với; cây trồng hoặc liên kết hóa học của các nguyên tố dinh dưỡng trong phân bón được phân loại chi tiết trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP của Chính Phủ).

Trong phạm vi của Thông tư này, đất trồng trọt là đất nông nghiệp có gieo trồng cây hằng năm hoặc cây lâu năm.

Diện tích gieo trồng là diện tích các lần gieo trồng các loại cây qua các vụ trong năm cộng lại.

Công thức tính:

$$\text{Lượng phân bón hoá học bình quân được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt (kg/ha)} = \frac{\text{Tổng lượng phân bón hóa học thực tế được sử dụng trong trồng trọt (kg)}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng (ha)}}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Điều tra thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chỉ tiêu 38. Lượng thuốc bảo vệ thực vật hóa học bình quân được sử dụng trên một hecta (01 ha) đất trồng trọt

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lượng thuốc bảo vệ thực vật hóa học bình quân được sử dụng, trên 01ha đất trồng trọt là lượng thuốc bảo vệ thực vật hóa học bình quân đã được sử dụng trên 1ha đất trồng trọt trong một khoảng thời gian (thường là: 01 vụ cây trồng hoặc 01 năm).

Thuốc bảo vệ thực vật hóa học là những loại hóa chất thường được sử dụng trong sản xuất nông nghiệp. Các hóa chất này phục vụ mục đích tiêu diệt các tác nhân không mong muốn như nấm, cỏ dại và côn trùng nhằm loại trừ khả năng phá hủy cây trồng hoặc giảm sản lượng mùa màng.

Trong phạm vi của Thông tư này, đất trồng trọt là đất nông nghiệp có gieo trồng cây hằng năm hoặc cây lâu năm.

Diện tích gieo trồng là diện tích các lần gieo trồng các loại cây qua các vụ trong năm cộng lại.

Công thức tính:

$$\text{Lượng thuốc bảo vệ thực vật hóa học bình quân được sử dụng trên 01 ha đất trồng trọt (kg/ha)} = \frac{\text{Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật hóa học được sử dụng trong trồng trọt (kg)}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng (ha)}}$$

Lượng thuốc bảo vệ thực vật hóa học được sử dụng trong trồng trọt được tổng hợp, tính toán trên cơ sở thống kê thực tế lượng thuốc đã được sử dụng theo diện tích gieo trồng tại địa phương.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Điều tra thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chỉ tiêu 39. Tổng lượng phát thải khí nhà kính lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khí nhà kính là loại khí trong khí quyển gây hiệu ứng nhà kính. Khí nhà kính gồm các khí trong tự nhiên và các khí sinh ra do hoạt động của con người, hấp thụ và phát xạ bức xạ ở các bước sóng cụ thể trong khoảng phổ của bức xạ hồng ngoại nhiệt phát ra từ bề mặt trái đất, khí quyển và bởi mây. Các đặc tính này gây ra hiệu ứng nhà kính, chỉ hiệu ứng giữ nhiệt ở tầng thấp của khí quyển bởi các khí nhà kính hấp thụ bức xạ từ mặt đất phát ra và phát xạ trở lại mặt đất làm cho lớp khí quyển tầng thấp và bề mặt trái đất ấm lên. Theo Nghị định thư Kyoto, các khí thải gây hiệu ứng nhà kính chủ yếu gồm CO₂, CH₄, N₂O, HFCs, PFCs, SF₆.

Lượng các khí thải hiệu ứng nhà kính được tính quy đổi ra lượng khí thải CO₂, được thu thập số liệu trên phạm vi cả nước.

Tổng lượng phát thải khí nhà kính lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp là tổng lượng khí thải hiệu ứng nhà kính sinh ra trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp.

2. Kỳ công bố: 2 năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chỉ tiêu 40. Tổng lượng phát thải khí metan trong trồng trọt và chăn nuôi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng lượng phát thải khí metan trong trồng trọt và chăn nuôi là tổng lượng khí metan sinh ra trong trồng trọt và chăn nuôi.

2. Kỳ công bố: 2 năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

02. Nông dân

Chỉ tiêu 41. Dân số nông thôn

Dân số nông thôn là tập hợp người sinh sống ở khu vực nông thôn.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 06 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 06 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyên; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Chỉ tiêu dân số nông thôn được chi tiết thành một số chỉ tiêu cơ bản như sau:

1. Dân số thời điểm

1.1. Khái niệm, phương pháp tính

Dân số thời điểm là dân số tại một thời điểm cụ thể.

1.2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Tôn giáo;
- Nhóm tuổi;
- Tình trạng hôn nhân;

- Trình độ học vấn;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

1.3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc, tôn giáo công bố theo kỳ 5 năm.

1.4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

1.5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Công an.

2. Dân số trung bình

2.1. Khái niệm, phương pháp tính

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

2.2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

2.3. Kỳ công bố: Năm.

2.4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2.5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Công an.

Chỉ tiêu 42. Tỷ lệ tăng dân số ở nông thôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở nông thôn

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở nông thôn là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số nông thôn trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở nông thôn được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở nông thôn;

B: Tổng số sinh ở nông thôn trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết ở nông thôn trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình ở nông thôn trong thời kỳ nghiên cứu.

b) Tỷ lệ tăng dân số chung ở nông thôn

Tỷ lệ tăng dân số chung ở nông thôn (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số ở nông thôn trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung ở nông thôn được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$GR = CBR - CDR + IR - OR$$

Trong đó:

GR: Tỷ lệ tăng dân số chung ở nông thôn ;

CBR: Tỷ suất sinh thô ở nông thôn;

CDR: Tỷ suất chết thô ở nông thôn;

IR: Tỷ suất nhập cư ở nông thôn;

OR: Tỷ suất xuất cư ở nông thôn.

Hay: $GR = NIR + NR$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở nông thôn;

NR: Tỷ suất di cư thuần ở nông thôn.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp:
 - + Bộ Công an;
 - + Bộ Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;
 - + Bộ Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

Chỉ tiêu 43. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh ở nông thôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh ở nông thôn là số năm trung bình mà mỗi người mới sinh ở nông thôn có triển vọng sống nếu tính theo mô hình chết quan sát được trong hiện tại. Việc tính triển vọng sống trung bình của một thể hệ mới sinh được thực hiện dựa trên kỹ thuật lập Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu, sẽ có bao nhiêu người sống được đến 01 tuổi, 02 tuổi,... 100 tuổi...; bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Công thức tính:

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh ở nông thôn;

T_0 : Tổng số năm của những người ở nông thôn mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người ở nông thôn sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 10 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Công an.

Chỉ tiêu 44. Lực lượng lao động ở nông thôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lực lượng lao động ở nông thôn (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại ở nông thôn) gồm những người ở nông thôn từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 45. Tỷ lệ lao động nông thôn đã qua đào tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động nông thôn đã qua đào tạo, gồm:

- Lao động nông thôn đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ: Là người ở nông thôn từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp, đã từng theo học và tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đồng thời được cấp một trong các loại bằng hoặc chứng chỉ sau: Sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học.

- Người ở nông thôn chưa theo học một chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề, tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên. Nhóm này thường được gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động nông thôn đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (\%)} = \frac{\text{Số lao động nông thôn đã qua đào tạo có bằng/ chứng chỉ}}{\text{Lực lượng lao động nông thôn}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ lao động nông thôn đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động nông thôn đã qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động nông thôn}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Ngành kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra lao động và việc làm;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê): Chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp “Tỷ lệ lao động nông thôn đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ”.
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp “Tỷ lệ lao động nông thôn đã qua đào tạo”.

Chỉ tiêu 46. Tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người thất nghiệp ở nông thôn là người ở nông thôn từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp ở nông thôn còn là những người ở nông thôn hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp ở nông thôn so với lực lượng lao động nông thôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp ở nông thôn}}{\text{Lực lượng lao động nông thôn}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 47. Tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người thiếu việc làm ở nông thôn gồm những người ở nông thôn có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

- a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.
- b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.
- c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn là tỷ lệ phần trăm giữa số người ở nông thôn thiếu việc làm so với tổng số người ở nông thôn đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm ở nông thôn}}{\text{Tổng số lao động nông thôn có việc làm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Ngành kinh tế;
- Khu vực kinh tế;

- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 48. Số lao động nông thôn được đào tạo nghề trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lao động nông thôn được đào tạo nghề trong năm là số người lao động ở nông thôn trong năm đã tham gia các lớp, khóa học về đào tạo các kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo của một nghề nào đó.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức đào tạo;
- Ngành nghề đào tạo;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

03. Nông thôn

Chỉ tiêu 49. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp ở nông thôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tính tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp ở nông thôn

Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp ở nông thôn là tỷ lệ phần trăm tăng lên của giá trị tăng thêm ngành công nghiệp (VACN) ở nông thôn kỳ này so với giá trị tăng thêm ngành công nghiệp ở nông thôn của cùng kỳ năm trước.

Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp ở nông thôn được tính theo giá so sánh theo công thức sau:

$$\text{Tốc độ tăng VACN (\%)} = \frac{\text{VACN}_{n_1}}{\text{VACN}_{n_0}} \times 100 - 100$$

Trong đó:

VACN_{n_1} : VACN ở nông thôn theo giá so sánh của năm báo cáo;

VACN_{n0}: VACN ở nông thôn theo giá so sánh của năm trước năm báo cáo.

b) Tính tốc độ tăng VACN ở nông thôn bình quân theo thời kỳ (nhiều năm)

Công thức tính:

$$GVACN \quad (\%) = \left(\sqrt[n]{\frac{VACN_n}{VACN_{n_0}}} - 1 \right) \times 100$$

Trong đó:

GVACN: Tốc độ tăng VACN ở nông thôn bình quân năm theo thời kỳ; từ năm sau năm gốc so sánh đến năm thứ n;

VACN_n: VACN ở nông thôn theo giá so sánh năm cuối (năm thứ n) của thời kỳ nghiên cứu;

VACN_{n0}: VACN ở nông thôn theo giá so sánh năm gốc của thời kỳ nghiên cứu;

n: Số năm tính từ năm sau năm gốc so sánh cho đến năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian;
- Điều tra hoạt động xây dựng;
- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 50. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm các ngành dịch vụ ở nông thôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tính tốc độ tăng giá trị tăng thêm các ngành dịch vụ ở nông thôn

Tốc độ tăng giá trị tăng thêm các ngành dịch vụ ở nông thôn là tỷ lệ phần trăm tăng lên của giá trị tăng thêm ngành dịch vụ (GODV) ở nông thôn kỳ này so với giá trị tăng thêm ngành dịch vụ ở nông thôn của cùng kỳ năm trước.

Tốc độ tăng giá trị tăng thêm các ngành dịch vụ ở nông thôn được tính theo giá so sánh theo công thức sau:

$$\text{Tốc độ tăng VADV (\%)} = \frac{\text{VADV}_{n_1}}{\text{VADV}_{n_0}} \times 100 - 100$$

Trong đó:

VADV_{n_1} : VADV ở nông thôn theo giá so sánh của năm báo cáo;

VADV_{n_0} : VADV ở nông thôn theo giá so sánh của năm trước năm báo cáo.

b) Tính tốc độ tăng VADV ở nông thôn bình quân theo thời kỳ (nhiều năm)

Công thức tính:

$$\text{GVADV (\%)} = \left(\sqrt[n]{\frac{\text{VADV}_n}{\text{VADV}_{n_0}}} - 1 \right) \times 100$$

Trong đó:

VADV: Tốc độ tăng VADV ở nông thôn bình quân năm theo thời kỳ; từ năm sau năm gốc so sánh đến năm thứ n;

VADV_n : VADV ở nông thôn theo giá so sánh năm cuối (năm thứ n) của thời kỳ nghiên cứu;

VADV_{n_0} : VADV ở nông thôn theo giá so sánh năm gốc của thời kỳ nghiên cứu;

n: Số năm tính từ năm sau năm gốc so sánh cho đến năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian;
- Điều tra hoạt động xây dựng;
- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 51. Số làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận

1. Khái niệm, phương pháp tính

Làng nghề là một hay nhiều cụm dân cư thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn (sau đây gọi tắt là Nghị định số 52/2018/NĐ-CP).

Làng nghề truyền thống là làng nghề có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời.

Nghề truyền thống là nghề đã được hình thành từ lâu đời, tạo ra những sản phẩm độc đáo, có tính riêng biệt, được lưu truyền và phát triển đến ngày nay hoặc có nguy cơ bị mai một, thất truyền.

Số làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận được tính bằng tổng số làng nghề, làng nghề truyền thống đã được UBND cấp tỉnh công nhận đến thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Làng nghề;
- Làng nghề truyền thống;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chỉ tiêu 52. Số lao động thường xuyên làm việc trong làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lao động thường xuyên làm việc trong làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận là tổng số lao động thường xuyên làm việc của các làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chỉ tiêu 53. Tỷ lệ đường giao thông xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ đường giao thông xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa là tỷ lệ phần trăm số xã có đường giao thông trục xã nối với các thôn được nhựa hóa hoặc bê tông hóa so với tổng số xã.

$$\text{Tỷ lệ đường giao thông xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa (\%)} = \frac{\text{Số xã có đường giao thông trục xã nối với các thôn được nhựa hóa hoặc bê tông hóa}}{\text{Tổng số xã}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 54. Tỷ lệ đường giao thông thôn, ấp, bản và đường liên thôn ấp, bản ít nhất được cứng hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ đường giao thông thôn, ấp, bản và đường giao thông liên thôn ấp, bản ít nhất được cứng hóa là tỷ lệ phần trăm số số thôn, ấp, bản có đường giao thông và đường liên thôn, ấp, bản ít nhất được cứng hóa so với tổng số thôn.

$$\text{Tỷ lệ đường giao thông thôn, ấp, bản và đường liên thôn, ấp, bản ít nhất được cứng hóa (\%)} = \frac{\text{Số thôn, ấp, bản có đường giao thông và đường liên thôn, ấp, bản ít nhất được cứng hóa}}{\text{Tổng số thôn}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 55. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động là tỷ lệ phần trăm diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động so với tổng diện tích gieo trồng.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ diện tích đất sản} \\ \text{xuất nông nghiệp} \\ \text{được tưới và tiêu nước} \\ \text{chủ động (\%)} \end{array} = \frac{\text{Diện tích đất sản xuất nông nghiệp} \\ \text{được tưới và tiêu nước chủ động}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 56. Chiều dài kênh, mương kiên cố và tỷ lệ được kiên cố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kênh, mương được đào đắp trên mặt đất để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối; kết hợp cấp, tiêu, thoát nước cho các ngành kinh tế khác.

Kênh mương được kiên cố là loại kênh mương được xây lát bằng gạch, bê tông hoặc các loại vật liệu chống thấm khác.

Tỷ lệ kênh mương được kiên cố là tỷ lệ phần trăm (%) giữa chiều dài kênh mương được kiên cố so với tổng chiều dài kênh mương.

Phân loại kênh, mương quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP. Tỷ lệ kênh mương được kiên cố theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ kênh mương được} \\ \text{kiên cố (\%)} \end{array} = \frac{\text{Chiều dài kênh mương được kiên cố}}{\text{Tổng chiều dài kênh mương}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại kênh, mương: Lớn, vừa, nhỏ;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Điều tra thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chỉ tiêu 57. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) ở nông thôn có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) ở nông thôn có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số trường học các cấp ở nông thôn có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia trên tổng số trường học ở nông thôn.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trường học các} \\ \text{cấp (mầm non, tiểu học,} \\ \text{trung học cơ sở) ở nông} \\ \text{thôn có cơ sở vật chất và} \\ \text{thiết bị dạy học đạt chuẩn} \\ \text{quốc gia (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trường học các cấp (mầm non,} \\ \text{tiểu học, trung học cơ sở) ở nông} \\ \text{thôn có cơ sở vật chất và thiết bị} \\ \text{dạy học đạt chuẩn quốc gia}}{\text{Tổng số trường học (mầm non, tiểu} \\ \text{học, trung học cơ sở) ở nông thôn}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngành giáo dục và đào tạo.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chỉ tiêu 58. Tỷ lệ xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa thể thao của toàn xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa thể thao của toàn xã được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa thể thao của toàn xã trên tổng số xã.

$$\text{Tỷ lệ xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa thể thao của toàn xã (\%)} = \frac{\text{Số xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa thể thao của toàn xã}}{\text{Tổng số xã}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 59. Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính, dịch vụ viễn thông, internet

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính, dịch vụ viễn thông, internet được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số xã có điểm phục vụ bưu chính, dịch vụ viễn thông, internet trên tổng số xã.

$$\text{Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính, dịch vụ viễn thông, internet (\%)} = \frac{\text{Số xã có điểm phục vụ bưu chính, dịch vụ viễn thông, internet}}{\text{Tổng số xã}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 60. Số xã có chương trình khuyến công

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số xã có chương trình khuyến công là số xã thực hiện chính sách khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sản xuất công nghiệp nông thôn, áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp.

- 2. Phân tổ chủ yếu:** Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- 3. Kỳ công bố:** 5 năm.
- 4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê của ngành Công Thương.
- 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Công Thương.

Chỉ tiêu 61. Số xã có sản phẩm OCOP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số xã có sản phẩm OCOP là số xã có sản phẩm được công nhận OCOP.

- 2. Phân tổ chủ yếu:** Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- 3. Kỳ công bố:** 5 năm.
- 4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chỉ tiêu 62. Tỷ lệ nghèo đa chiều ở nông thôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nghèo đa chiều ở nông thôn là tỷ lệ phần trăm giữa số hộ nghèo đa chiều ở nông thôn so với tổng số hộ ở nông thôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nghèo đa chiều ở nông thôn (\%)} = \frac{\text{Số hộ nghèo đa chiều ở nông thôn}}{\text{Tổng số hộ ở nông thôn}} \times 100$$

Chuẩn nghèo đa chiều bao gồm 2 tiêu chí: (1) tiêu chí về thu nhập và (2) tiêu chí về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản. Các tiêu chí để xác định chuẩn nghèo đa chiều dựa trên văn bản quy phạm pháp luật tương ứng theo từng thời kỳ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 63. Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng ở nông thôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng ở nông thôn được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư ở nông thôn cho tổng dân số nông thôn và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng ở nông thôn} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư ở nông thôn}}{\text{Tổng dân số nông thôn}} : 12$$

Thu nhập của hộ dân cư là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật thu được sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ dân cư và các thành viên của hộ dân cư nhận được trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Thu nhập của hộ dân cư bao gồm:

- Thu từ tiền công, tiền lương;
- Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biểu, mừng, lãi tiết kiệm,...

Các khoản thu không tính vào thu nhập gồm rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh,...

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn thu;
- Nhóm thu nhập;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 64. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố ở nông thôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố ở nông thôn là tỷ lệ phần trăm các hộ hiện đang sống trong ngôi nhà thuộc nhà kiên cố hoặc bán kiên cố ở nông thôn trong tổng số hộ ở nông thôn.

$$\text{Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố ở nông thôn (\%)} = \frac{\text{Số hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố ở nông thôn}}{\text{Tổng số hộ ở nông thôn}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 65. Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sống ở khu vực nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn so với tổng dân số ở khu vực nông thôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (\%)} = \frac{\text{Dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn}}{\text{Tổng dân số nông thôn}} \times 100$$

Nước sạch đáp ứng quy chuẩn là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 66. Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng hố xí hợp vệ sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng hố xí hợp vệ sinh là tỷ lệ phần trăm giữa dân số nông thôn sử dụng hố xí hợp vệ sinh so với tổng dân số nông thôn.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng hố xí hợp vệ sinh (\%)}}{\text{Dân số nông thôn sử dụng hố xí hợp vệ sinh}} = \frac{\text{Dân số nông thôn sử dụng hố xí hợp vệ sinh}}{\text{Tổng dân số nông thôn}} \times 100$$

Hố xí hợp vệ sinh bao gồm:

- Hố xí tự hoại, thấm dột nước;
- Hố xí đào (cải tiến có ống thông hơi; có bệ ngồi);
- Hố xí ủ phân trộn.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 67. Tỷ lệ học sinh đi học chung phổ thông ở nông thôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học ở nông thôn là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học cấp tiểu học ở nông thôn so với tổng dân số ở độ tuổi cấp tiểu học từ 6 - 10 tuổi ở nông thôn.

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học cơ sở ở nông thôn là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học cấp trung học cơ sở ở nông thôn so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11 - 14 tuổi ở nông thôn.

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học phổ thông ở nông thôn là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh ở nông thôn đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15 - 17 tuổi ở nông thôn.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp học } i \text{ năm học } t \text{ ở nông thôn (\%)}}{\text{Số học sinh đang học cấp học } i \text{ năm học } t \text{ ở nông thôn}} = \frac{\text{Số học sinh đang học cấp học } i \text{ năm học } t \text{ ở nông thôn}}{\text{Dân số ở nông thôn trong độ tuổi cấp học } i \text{ trong năm học } t}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;
- Giới tính;
- Dân tộc;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Chỉ tiêu 68. Tỷ lệ người dân nông thôn tham gia bảo hiểm y tế/ bảo hiểm xã hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân nông thôn tham gia bảo hiểm y tế/bảo hiểm xã hội là tỷ lệ phần trăm giữa số người nông thôn tham gia bảo hiểm y tế/bảo hiểm xã hội so với dân số nông thôn trung bình năm báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân nông thôn tham gia bảo hiểm y tế/ bảo hiểm xã hội (\%)} = \frac{\text{Số người dân nông thôn tham gia bảo hiểm y tế/bảo hiểm xã hội năm báo cáo}}{\text{Dân số nông thôn trung bình năm báo cáo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bảo hiểm xã hội Việt Nam (thu thập số liệu số người tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội).

Chỉ tiêu 69. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế trên tổng số xã.

$$\text{Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế (\%)} = \frac{\text{Số xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế}}{\text{Tổng số xã}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Y tế.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

Chỉ tiêu 70. Tỷ lệ trẻ em nông thôn dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trẻ em nông thôn dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng là số trẻ em nông thôn dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng ít nhất 1 trong 3 thể: Cân nặng theo tuổi; chiều cao theo tuổi hoặc cân nặng theo chiều cao tính trên 100 trẻ được cân đo của khu vực tại thời điểm điều tra.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là trẻ em dưới 05 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là trẻ em dưới 05 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 05 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được Tổ chức Y tế Thế giới dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi. Quần thể tham khảo năm 2006 của Tổ chức Y tế Thế giới là chuẩn mới thay thế cho quần thể tham khảo cũ trước đây của Hoa Kỳ và của Tổ chức Y tế Thế giới.

Tình trạng dinh dưỡng được phân loại theo các mức sau:

- Bình thường: $\geq -2SD$
- Suy dinh dưỡng:
- + Độ I (vừa): $< -2SD$ và $\geq -3SD$

+ Độ II (nặng): $< -3SD$ và $\geq -4SD$

+ Độ III (rất nặng): $< -4SD$

Trong đó, SD là độ chênh lệch chuẩn.

Khái niệm suy dinh dưỡng theo nghĩa rộng cũng gồm cả hiện tượng thừa dinh dưỡng, hiện tượng béo phì.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em nông thôn dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em nông thôn dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em nông thôn dưới 05 tuổi được cân}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em nông thôn dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em nông thôn dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em nông thôn dưới 05 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em nông thôn dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em nông thôn dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em nông thôn dưới 05 tuổi được cân và đo chiều cao}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại suy dinh dưỡng;
- Mức độ suy dinh dưỡng;
- Giới tính;
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra dinh dưỡng;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

Chỉ tiêu 71. Số lượng đơn vị cấp huyện và tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới

1. Khái niệm, phương pháp tính

Huyện đạt chuẩn nông thôn mới là huyện có 100% số xã trong huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và đạt chuẩn đủ các tiêu chí huyện nông thôn mới theo quy định; thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới khi có 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn /hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (\%)} = \frac{\text{Tổng số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn}}{\text{Tổng số đơn vị cấp huyện trên địa bàn}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chỉ tiêu 72. Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao là những xã đạt đầy đủ các tiêu chí quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 ban hành theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 8 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Số xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu là số xã đạt được các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu theo Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 8 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025.

$$\text{Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu (\%)} = \frac{\text{Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/ nông thôn mới kiểu mẫu}}{\text{Tổng số xã}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chỉ tiêu 73. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom, xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom, xử lý so với tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ở nông thôn.

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn phát sinh (tấn)}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chỉ tiêu 74. Tỷ lệ làng nghề, khu chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản tập trung có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, rác thải tập trung

1. Khái niệm, phương pháp tính

$$\text{Tỷ lệ làng nghề, khu chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản tập trung có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, rác thải tập trung (\%)} = \frac{\text{Số làng nghề, khu chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản tập trung có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, rác thải tập trung}}{\text{Tổng số làng nghề, khu chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản tập trung có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, rác thải tập trung}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).